

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-UBND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11/12/2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16/6/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026;

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Thương mại số 1 số 63/CV-TMS1 ngày 12/3/2026 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 417/TTr-SNNMT ngày 07/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Thương mại số 1, địa chỉ tại số 103 đường Lê Duẩn, Phường Đông Hà, tỉnh Quảng Trị được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Cơ sở: Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp Phibrôximăng Đoàn Luyến tại phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Cơ sở:

1.1. Tên Cơ sở: Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp Phibrôximăng Đoàn Luyến.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

1.3. Quyết định chấp nhận chủ trương đầu tư số 1375/QĐ-UBND ngày 05/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị.

1.4. Mã số thuế: 3200102050

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Gia công cơ khí, sản xuất vật liệu xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Tổng diện tích của Cơ sở: 36.800 m².

- Nhóm dự án (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tương đương như Dự án Nhóm C.

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương nhóm III, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất của các dây chuyền sản xuất được xem xét cấp phép tại Giấy phép môi trường này:

+ Công suất: Sản xuất kim cơ khí công suất 7.000 tấn/năm; Tấm lợp Phibrôximăng công suất 3 triệu m²/năm (Tương đương khoảng 401.606 tấn sản phẩm/năm); Tôn PU cách nhiệt Đại Long công suất 1,5 triệu m²/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất:

• Quy trình công nghệ sản xuất tấm lợp Phibrôximăng: Bột giấy Kraft, xi măng, Amiăng dạng bánh đã được nghiền ☐ Thiết bị trộn liệu ☐ Máy khuấy phân phối ☐ Bể xeo ☐ Hệ thống chân không ☐ Hệ thống định hình sản phẩm ☐ Tạo sóng chân không ☐ Dưỡng hộ tự nhiên.

• Quy trình sản xuất xà gồ: Tôn cuộn bán thành phẩm ☐ Trục xà tự động ☐ Lập trình bằng máy ☐ Máy ép cán ☐ Thành phẩm.

• Quy trình sản xuất khung nhà tiền chế: Thép lá bán thành phẩm ☐ Máy cắt định hình ☐ Ráp kết cấu nhà ☐ Máy hàn tự động ☐ Nắn ☐ Lắp bản mã, sườn gia cường ☐ Phun bi bằng buồng phun kín ☐ Xử lý khuyết tật mối hàn ☐ Sơn khô ☐ Thành phẩm.

• Quy trình công nghệ sản xuất tôn PU cách nhiệt: Tôn nền ☐ Cán tôn tạo sóng ☐ Sấy tôn ☐ Trộn hỗn hợp hóa chất PU ☐ Phun hỗn hợp hóa chất PU lên mặt tôn nền ☐ Dây chuyền máy ép hỗn hợp hóa chất PU ☐ Tôn lợp PU ☐ Tôn lợp PU thành phẩm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý khí thải quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi

trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Thương mại số 1 được cấp Giấy phép môi trường

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Thương mại số 1 có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký ban hành Giấy phép này.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, UBND phường Nam Đông Hà tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh Hoàng Nam;
- Sở NN&MT;
- BQL Khu Kinh tế tỉnh;
- UBND phường Nam Đông Hà;
- Công ty TNHH Thương mại số 1;
- Trung tâm Điều hành thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, NNMT (Thu).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Nam

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh khu nhà điều hành.
- Nguồn số 02: Nước thải từ nhà vệ sinh 1 khu văn phòng điều hành tấm lợp phibrôximăng.
- Nguồn số 03: Nước thải từ nhà vệ sinh 2 khu văn phòng điều hành tấm lợp phibrôximăng.
- Nguồn số 04: Nước thải từ nhà vệ sinh công nhân khu vực xưởng hàn tay.
- Nguồn số 05: Nước thải từ nhà vệ sinh công nhân ngoài trời.
- Nguồn số 06: Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân phơi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm.
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình sản xuất tấm lợp Phibrôximăng với lưu lượng 38,8 m³/ngày.đêm. Nguồn nước thải này được thu gom, xử lý và được Nhà máy tuần hoàn tái sử dụng không xả thải ra môi trường.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Dòng thải số 01 (Nguồn số 1, 2, 3, 4, 5, 6): Toàn bộ nước thải sinh hoạt và Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân phơi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm sau khi xử lý theo đường ống PVC D60 dài 356 m dẫn về góc phía Đông Bắc của Nhà máy và đầu nối ra cống thoát nước trên đường K2 của KCN Nam Đông Hà, sau đó chảy ra khe Mụ Lén và xả thải về sông Vĩnh Phước thuộc địa bàn khu phố Tân Vĩnh, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

Khi Hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Nam Đông Hà xây dựng hoàn thành, Chủ cơ sở phải lập hồ sơ thỏa thuận đầu nối các nguồn nước thải vào hệ thống thu gom nước thải chung của KCN theo đúng quy định.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải: Hệ thống thu gom, thoát nước của KCN Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.857.606m; Y: 619.109m

(Theo Hệ tọa độ VN2000, KTT 106⁰⁰0', múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 60,4 m³/ngày.đêm. Trong đó:

- Nước thải sinh hoạt (Nguồn 1, 2, 3, 4, 5): 2,5 m³/ ngày.đêm.

- Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân phơi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm (Nguồn số 6): 57,9 m³/ ngày.đêm.

2.4. *Phương thức xả nước thải*: Tự chảy, xả mặt.

2.5. *Chế độ xả nước thải*: Xả liên tục trong ngày (24 giờ).

2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận*:

Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể như sau:

- Từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2031: Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu theo QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột B, Kq=0,9; Kf=1,1) như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	06 tháng/lần, theo đề xuất của Chủ cơ sở	Không áp dụng
2	pH	-	5,5 - 9		
3	Màu	Pt/Co	148,5		
4	BOD ₅	mg/l	49,5		
5	COD	mg/l	148,5		
6	TSS	mg/l	99		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9		
8	Coliform	mg/l	5.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032, Nhà máy phải xử lý nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm theo QCVN 40:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Bảng 1, Cột B; Bảng 2, Cột B) như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /ngày	-	06 tháng/lần, theo đề xuất của Chủ cơ sở	Không áp dụng
2	pH	-	6 - 9		
3	Màu	Pt/Co	≤ 100		
4	BOD ₅	mg/l	≤ 60		
5	COD	mg/l	≤ 90		
6	TSS	mg/l	≤ 80		
7	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	≤ 5,0		
8	Coliform	mg/l	≤ 5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a. Đối với nước thải sinh hoạt:

Nước thải từ các nhà vệ sinh được thu gom bằng ống HDPE D90 vào xử lý bằng 05 bể tự hoại cải tiến tại 05 khu vực: Nhà điều hành; Nhà điều hành xưởng hàn, sơn; Nhà văn phòng xưởng sản xuất tấm lợp Phibrôximăng; Nhà văn phòng điều hành xưởng hàn và Nhà vệ sinh công nhân với tổng thể tích bể là 22,5 m³.

Khi hệ thống thu gom và xử lý nước thải của Khu công nghiệp Nam Đông Hà được xây dựng, hoàn thành, Chủ cơ sở sẽ đấu nối nước thải sinh hoạt vào hệ thống thu gom nước thải chung của Khu công nghiệp theo đúng quy định.

b. Đối với nước thải sản xuất:

- Nước thải phát sinh tại dây chuyền sản xuất tấm lợp Phibrôximăng bao gồm: nước thải phát sinh tại bể xeo, hệ thống chân không. Nước thải phát sinh tại hệ thống chân không chảy xuống bể xeo, cùng với nước thải tại bể xeo về hố gom, tại đây bố trí máy bơm lên xi lô để lắng cặn tái sản xuất; nước từ xi lô xả đáy sẽ được thu về bể lắng theo hình thức chảy tràn, sau đó chảy qua hệ thống xử lý và được bơm lên bể chứa nước tái sản xuất. Nước thải sản xuất được tuần hoàn tái sử dụng (100%) không xả thải ra ngoài môi trường.

- Đối với nước mưa chảy tràn qua khu vực sân phơi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm: Nước mưa có nguy cơ ô nhiễm sẽ được thu gom theo hướng nghiêng địa hình dẫn về Hệ thống xử lý nước thải nằm phía Bắc của Nhà máy. Xung quanh có bố trí các gờ chắn thu nước mưa tránh nước mưa từ các khu vực bên ngoài sân bãi chảy về hệ thống.

Nước mưa chảy tràn qua khu vực sân phơi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm sau khi xử lý được đấu nối với nước thải sinh hoạt sau xử lý, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng, sau đó thoát ra cống thoát nước chung ở phía Đông Bắc Nhà máy nằm trên tuyến đường K2 của Khu công nghiệp Nam Đông Hà, sau đó đổ ra khe Mụ Lén và xả thải về sông Vĩnh Phước.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

a) Nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sinh hoạt: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh được xử lý bằng 05 bể tự hoại cải tiến với tổng thể tích 22,5 m³ (4,5 m³/bể) □ Bể chứa □ Bể lắng 1 □ Bể lắng 2 □ Bể lọc ngược □ Bể chứa nước sau xử lý □ đường ống PVC D60 dài 356 m, đấu nối cùng với Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua khu vực ô nhiễm thoát ra cống thoát nước chung ở phía Đông Bắc Nhà máy nằm trên tuyến đường K2 của Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

- Công suất: 4,5 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm EM.

b) Hệ thống xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước thải sản xuất tấm lợp Phibrôximăng: Nước thải ☐ Bể gom cấp 1 ☐ Bể lắng cấp 1 ☐ Bể thu gom cấp 2 ☐ Bể lắng cấp 2 ☐ Bồn keo tụ ☐ Bồn tạo bông ☐ Bồn lắng hóa lý ☐ Bể chứa nước sau xử lý ☐ Bể chứa nước tái sử dụng ☐ Bơm lên silo (Tuần hoàn tái sử dụng).

Nước thải tuần hoàn tái sử dụng 100% không xả thải ra môi trường.

+ Công suất: 48 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: PAC, Polymer (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này).

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý nước mưa chảy tràn qua khu vực có nguy cơ ô nhiễm từ khu vực sản phôi tấm lợp Phibrôximăng: Nước thải ☐ Bể thu ☐ Bể lắng ☐ Bể lọc cát, sỏi, than hoạt tính ☐ Thoát ra môi trường. Nước thải sau khi qua bể xử lý theo ống PVC D60, có lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng thoát ra cống thoát nước chung ở phía Đông Bắc Nhà máy nằm trên tuyến đường K2 của Khu công nghiệp Nam Đông Hà.

+ Công suất: 60 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: cát, sỏi (hoặc các hóa chất tương đương không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A Phụ lục này)

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng quan trắc nước thải tự động, liên tục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: Trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép.

- Công suất dự kiến đạt được: 100% công suất.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua khu vực sản phôi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí:

- 01 vị trí tại đầu vào của Hệ thống xử lý nước mưa chảy tràn qua khu vực sản phôi tấm lợp Phibrôximăng có nguy cơ ô nhiễm.

- 01 vị trí tại điểm xả thải ra hệ thống thoát nước chung của KCN Nam Đông Hà.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Quan trắc ít nhất 01 mẫu nước thải đầu vào và 01 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại phần A Phụ lục này; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở; đảm bảo không gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường và cộng đồng dân cư xung quanh.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hoá chất để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình, hệ thống thu gom và xử lý nước thải.

- Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, phải dừng ngay hoạt động sản xuất, khẩn trương khắc phục hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải mới tiếp tục đi vào hoạt động trở lại theo đúng quy định.

- Tuân thủ các yêu cầu về phòng ngừa, ứng cứu sự cố, an toàn trong quá trình hoạt động đúng theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường hiện hành. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố theo đúng trong Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

- Trong quá trình hoạt động, nếu để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng xấu đến chất lượng môi trường và sức khỏe cộng đồng, Công ty TNHH Thương mại số 1 phải tổ chức ứng cứu khắc phục sự cố; đồng thời, báo cáo kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, UBND phường Nam Đông Hà và các cơ quan, đơn vị liên quan để phối hợp giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, bồi thường toàn bộ thiệt hại theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

- Giám sát, thực hiện, bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở trong quá trình vận hành đều được thu gom, xử lý, đảm bảo đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về môi trường hiện hành.

- Vận hành hệ thống thu gom, xử lý nước mưa khu vực sân phơi Phibroximang đảm bảo; thực hiện thu gom, lắng lọc nước mưa chảy tràn đối với các khu vực khác, đảm bảo không làm ảnh hưởng đến chất lượng nước mặt và hệ sinh thái khu vực; đáp ứng các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường và tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các quy định liên quan.

- Công ty TNHH Thương mại số 1 chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng các quy định về xả thải theo đúng quy định của pháp luật; phải dừng ngay các hoạt động xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo đúng quy định.

Phụ lục 2**YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

Nguồn thải số 01: Khí thải từ ống xả của hệ thống buồng kín làm sạch bề mặt kim loại tại Nhà xưởng Hàn - Sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Vị trí xả khí thải: Khu công nghiệp Nam Đông Hà, phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí xả khí thải: Tại ống xả của hệ thống buồng kín làm sạch bề mặt kim loại tại Nhà xưởng Hàn - Sơn, tọa độ: X: 1.857.416 m; Y: 619.119 m

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 24.000 m³/h**2.2.1. Phương thức xả khí thải: Cường bức, xả liên tục.****2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận**

Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể như sau:

- Từ thời điểm cấp phép đến 31/12/2031: Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, Kp=0,9, Kv=1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	180		

- Từ 01/01/2032, Chất lượng khí thải trước khi xả môi trường tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng QCVN 19:2024/BTNMT (Cột B, Bảng 2) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị tối đa cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /s	-	Không áp dụng	Không áp dụng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	≤ 40		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Công trình xử lý khí thải từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại

- Quy trình công nghệ: Bụi kim loại phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại → Lọc bụi túi vải → Ống thoát khí → Môi trường tiếp nhận.

- Công suất hệ thống xử lý: 24.000 m³/h.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục đối với khí thải theo quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Cơ sở không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý bụi, khí thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động của Cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất (nếu có) để thường xuyên vận hành hiệu quả công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMТ-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực xưởng sản xuất tấm lợp phibroximăng.
- Nguồn số 02: Khu vực xưởng sản xuất tấm lợp cách nhiệt PU và kim cơ khí.
- Nguồn số 03: Khu vực xưởng hàn.
- Nguồn số 04: Khu vực buồng phun bi khu vực làm sạch bề mặt kim loại.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh: Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp Phibrôximăng Đoàn Luyện tại phường Nam Đông Hà, tỉnh Quảng Trị.

- Tọa độ vị trí phát sinh:

+ Khu vực xưởng sản xuất tấm lợp phibroximăng (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°: X: 1.857.559 m; Y: 619.116 m).

+ Khu vực xưởng sản xuất tấm lợp cách nhiệt PU và kim cơ khí (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°: X: 1.857.480 m; Y: 619.161 m).

+ Khu vực xưởng hàn (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°: X: 1.857.406 m; Y: 619.152 m).

+ Khu vực buồng phun bi khu vực làm sạch bề mặt kim loại (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°, múi chiều 3°: X: 1.857.408 m; Y: 619.124 m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn, độ rung Khu vực xung quanh Cơ sở phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường. Cụ thể như sau:

- Từ thời điểm cấp phép đến hết ngày 31/12/2026, tiếng ồn, độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn. Mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	Quy chuẩn áp dụng	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	55	QCVN 26:2010/BTNMT	Không áp dụng
2	Độ rung	dB	70	60	QCVN 27:2010/BTNMT	

- Từ ngày 01/01/2027 trở đi, tiếng ồn, độ rung sau khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu đạt quy chuẩn môi trường sau:

+ Tiếng ồn đạt QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (Khu vực E), mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 18 giờ	Từ 18 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc
1	Độ ồn	dBA	70	65	60	Không áp dụng

+ Độ rung đạt QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về độ rung (Khu vực D), mức độ giới hạn cho phép như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Từ 6 giờ đến 22 giờ	Từ 22 giờ đến trước 6 giờ	Tần suất quan trắc
2	Độ rung	dB	75	70	Không áp dụng

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Các loại máy có động cơ lớn được cân chỉnh và cố định bằng các bộ móng hạn chế rung động;

- Trong quá trình sử dụng thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị (như bôi dầu mỡ, kiểm tra các kết cấu truyền động...) để máy móc hoạt động tình trạng tốt nhất.

- Lắp đặt các tấm đệm làm bằng cao su hoặc lò xo giảm chấn cho một số máy móc như máy bơm nước, máy nén khí, mô tơ điện... nhằm làm giảm chấn động do thiết bị gây nên.

- Sử dụng máy móc, thiết bị đúng công suất, không vận hành thiết bị khi quá tải.

- Vận hành sản xuất đúng thời gian quy định, bố trí thời gian làm việc hợp lý cho các công nhân làm việc trong các khu vực có tiếng ồn cao.

- Quy định tốc độ xe, máy móc khi hoạt động trong khu vực.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng, sân bãi nhằm hạn chế tiếng ồn phát ra ngoài, đảm bảo trên 20% diện tích theo quy định.

- Trang bị bảo hộ lao động cho CBCNV làm việc tại khu vực sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại phần A phụ lục này.

2.2. Chịu trách nhiệm chính trong quản lý các nguồn tiếng ồn, độ rung trong phạm vi Nhà máy theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.3. Quản lý và kiểm soát tiếng ồn, độ rung trong quá trình hoạt động của Cơ sở đảm bảo quy chuẩn QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và QCVN 26:2025/BNNMT, QCVN 27:2025/BNNMT.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Chủng loại	Trạng thái	Mã CTNH	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	0,5
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	2
3	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau nhiễm chất thải phân nguy hại	Rắn	18 02 01	1,0
4	Bao bì cứng thải bằng giấy hoặc carton	Rắn	18 01 04	41,7
	Tổng cộng (làm tròn)			45,2

- Tổng lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên từ hoạt động của Nhà máy khoảng 45,2 kg/tháng.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn thông thường phát sinh

TT	Tên CTNH	Trạng thái	Mã CT	Khối lượng (kg/tháng)
1	Bụi kim loại từ quá trình làm sạch bề mặt kim loại	Rắn	-	25
2	Sắt thép vụn trong quá trình gia công thép	Rắn	-	15
3	Các mảnh vỡ, các tấm phibrôximăng loại bỏ	Rắn	-	10
4	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	06 02 10	20kg/1 tháng

- Lượng phát sinh chất thải rắn sản xuất của Cơ sở khoảng 50 kg/ngày.

- Bùn nạo vét từ hệ thống xử lý nước thải 6 tháng/lần phát sinh khoảng 120kg/lần.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- **Chủng loại:** Chủ yếu là thực phẩm (vỏ rau, củ quả...), thức ăn dư thừa, túi nilon, chai lọ, giấy lau.
- **Khối lượng:** 50 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- **Chất thải nguy hại:** bóng đèn vỡ, dầu nhớt thải... được thu gom theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Cụ thể:
 - Chất thải nguy hại được thu gom vào 02 thùng chứa, kích thước thể tích 120l có nắp đậy và được dán nhãn để nhân viên thu gom biết phân loại chất thải.
 - Kho chứa chất thải nguy hại bố trí góc phía Đông Bắc Cơ sở với diện tích 30 m², bên ngoài kho chứa chất thải nguy hại bố trí 01 biển báo khu vực nguy hiểm không cho người ngoài ra vào khu vực.
 - Chủ cơ sở đã Hợp đồng với đơn vị được cấp phép thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại để vận chuyển và đưa đi xử lý, tần suất 01 lần/năm.
 - Tăng cường nhắc nhở cán bộ của nhà máy thường xuyên vệ sinh, thu gom chất thải trong quá trình hoạt động, bảo dưỡng thiết bị, lưu tại khu vực kho chứa theo đúng quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải rắn sinh hoạt

- **Chất thải rắn sinh hoạt:**
 - + Thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.
 - + Thu gom và chứa đựng trong 03 thùng rác bằng nhựa loại 120L tại khu vực xưởng sản xuất, 06 thùng rác loại 30 L có nắp đậy tại khu vực văn phòng.
 - + Hợp đồng với Đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường địa phương vận chuyển xử lý, tần suất 01 lần/ngày.
- **Chất thải rắn sản xuất thông thường:**
 - + Chất thải rắn sản xuất thông thường được thu gom và lưu chứa tại bãi chứa phế liệu có mái che với diện tích 238 m².
 - + Đối với sắt thép vụn sẽ được bán cho các cơ sở thu mua phế liệu;
 - + Đối với các mảnh vỡ, các tấm phibroximăng loại bỏ đã hợp đồng với Đơn vị dịch vụ vệ sinh môi trường vận chuyển xử lý, tần suất 06 tháng/lần.
 - + Đối với bùn nạo vét từ hệ thống xử lý nước thải có chứa Amiăng, xi măng... Cơ sở tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không

4. Chương trình quan trắc chất thải: Theo nội dung tại phần A Phụ lục 1, 2, 3.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ CHẤT THẢI

1. Chủ Cơ sở thực hiện các yêu cầu về phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo hướng dẫn tại Thông tư số 41/2025/TT-BNNMT ngày 14/7/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Chủ Cơ sở thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số: /GPMT-UBND ngày tháng năm 2026
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Cơ sở đã hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định số 842/QĐ-UBND ngày 16/4/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà máy sản xuất kim cơ khí và tấm lợp Phibrôximăng Đoàn Luyện.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Kho lưu giữ CTNH phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng theo quy định (trừ các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định).

2. Thường xuyên thực hiện vệ sinh công nghiệp trong toàn bộ khuôn viên nhà máy trong suốt quá trình hoạt động.

3. Áp dụng, chương trình quan trắc môi trường cũng như các tiêu chuẩn, quy chuẩn về bảo vệ môi trường hiện hành.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật có liên quan về an toàn giao thông, an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy...

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 được sửa đổi theo Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 gửi báo cáo trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo (trong đó cập

nhập các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Đối với các nguồn khí thải không phải kiểm soát, cụ thể:

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nếu có) do sử dụng nhiên liệu là dầu DO, thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải. Tuy nhiên, phải đảm bảo chỉ sử dụng dầu DO đạt tiêu chuẩn theo quy định về chất lượng sản phẩm hàng hóa trong mọi trường hợp.

- Khí thải từ các quạt thông gió, các máy điều hòa tại nhà văn phòng, nhà điều hành do có cùng tính chất, chất lượng không khí tại các khu vực lắp đặt. Do vậy, phải đảm bảo đáp ứng các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

8. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới.

(Thông số kỹ thuật của các công trình bảo vệ môi trường nêu tại Phụ lục 1, 2, 3 và 4 của Giấy phép này căn cứ vào hồ sơ báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường do Chủ Cơ sở cung cấp; Chủ Cơ sở tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông số này)./.